

★ SAT PREP ELITE ★

# VietAccepted

Học SAT với tư duy

**LOGIC FIRST**

**2099**

HỌC SINH  
1500+ SAT

**19**

HỌC SINH  
1600 SAT

**41**

HỌC SINH  
1590 SAT

**500 TỪ VỰNG C1-C2**

Trích từ kho đề SAT - Words in Context

*Nguồn 100% từ corpus thật  
1.012 câu WIC · 4.048 options*

# Welcome bro!

Đây là cách bộ này khác với mọi bộ khác

## 100% TỪ REAL TEST

*No fluff, no fake*

Mọi từ trong đây đều xuất hiện thực tế trong các đề SAT - không lấy từ list

*[vietaccepted]*

## 1.012 CÂU WIC

*Words in Context*

4.048 options từ 1.012 câu hỏi từ vựng. Kho học liệu lớn nhất bạn từng có.

*[vietaccepted]*

## SORT BY FREQUENCY

*High ROI first*

Từ tần suất cao học trước. STT thấp = từ College Board test nhiều = học là điểm.

## LEVEL C1-C2 ONLY

*Filtered B2 out*

Đã lọc bỏ mọi từ B2 trở xuống. Bạn chỉ học những gì thực sự khó.

*[vietaccepted]*

## PHÂN BỐ TẦN SUẤT TRONG BỘ 500 TỪ

**130**

từ tần suất CAO ( $\geq 5$  lần)

**235**

từ tần suất TRUNG (3-4)

**135**

từ tần suất 2 lần

Sẵn sàng chinh phục SAT? Lật trang nhé!

*[vietaccepted] · LOGIC FIRST*

# ★ BẢNG 500 TỪ C1-C2 TỪ KHO WIC SAT ★

Sắp xếp theo tần suất xuất hiện trong câu Words-in-Context · Tần suất cao học trước nhé bro! ●

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
1	repudiate	/rɪˈpjuːdiət/	to refuse to accept; to reject formally	<b>bác bỏ, từ chối</b>	reject, deny, disown
2	corroborate	/kəˈrɔːbəreɪt/	to confirm or give support to a statement	<b>xác nhận, củng cố</b>	confirm, verify, substantiate
3	equivocal	/ɪˈkwɪvəkəl/	open to more than one interpretation; ambiguous	<b>nhập nhằng, mơ hồ</b>	ambiguous, unclear, uncertain
4	meticulous <i>[vietaccepted]</i>	/məˈtɪkjələs/	showing great attention to detail	<b>tỉ mỉ, cẩn thận</b>	careful, thorough, precise
5	subvert	/səbˈvɜːrt/	to undermine the power or authority of	<b>lật đổ, làm suy yếu</b>	undermine, sabotage, destabilize
6	substantiate	/səbˈstænjɪeɪt/	to provide evidence to support or prove	<b>chứng minh, xác minh</b>	verify, confirm, validate
7	mitigate	/ˈmɪtɪgeɪt/	to make less severe or painful	<b>giảm nhẹ</b>	alleviate, ease, lessen
8	idiosyncratic	/ˌɪdɪəsɪŋˈkrætɪk/	peculiar to an individual	<b>đặc trưng riêng, khác lạ</b>	distinctive, peculiar, unique
9	preclude	/priˈkluːd/	to prevent something from happening	<b>ngăn cản, loại trừ</b>	prevent, hinder, exclude
10	supplant	/səˈplænt/	to replace, especially by underhand means	<b>thay thế, hất cẳng</b> <i>[vietaccepted]</i>	replace, displace, supersede
11	discern	/dɪˈsɜːrn/	to recognize or perceive clearly	<b>phân biệt, nhận thấy</b>	perceive, distinguish, detect
12	evince	/ɪˈvɪns/	to show or reveal a quality clearly	<b>biểu lộ, cho thấy</b>	show, display, manifest
13	contentious	/kənˈtenʃəs/	causing or likely to cause an argument	<b>gây tranh cãi</b>	controversial, disputed, debatable
14	preempt	/priˈempt/	to take action to prevent something	<b>phòng ngừa, ngăn trước</b>	forestall, prevent, anticipate
15	ameliorate	/əˈmiːliəreɪt/	to make something bad better	<b>cải thiện, làm tốt hơn</b>	improve, enhance, alleviate
16	scrutinize	/ˈskruːtənaɪz/	to examine or inspect closely	<b>xem xét kỹ lưỡng</b>	examine, inspect, study <i>[vietaccepted]</i>
17	presuppose	/ˌpriːsəˈpəʊz/	to require as a precondition; to assume beforehand	<b>giả định trước</b>	assume, presume, take for granted
18	incongruous	/ɪnˈkɔːŋɡruəs/	not in harmony or keeping with the surroundings	<b>không phù hợp, lạc lõng</b>	inappropriate, mismatched, jarring
19	subordinate	/səˈbɔːrdənət/	lower in rank or position; secondary	<b>phụ thuộc, thứ yếu</b>	secondary, inferior, lesser
20	abate	/əˈbeɪt/	to become less intense or widespread	<b>giảm bớt, dịu đi</b>	diminish, lessen, decrease
21	simplify	/ˈsɪmplɪfaɪ/	to make less complicated	<b>đơn giản hóa</b>	streamline, clarify, reduce

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
22	replicate	/ˈreplɪkeɪt/	to make an exact copy of; reproduce	<b>lặp lại, sao chép</b> [vietaccepted]	duplicate, copy, reproduce
23	eschew	/esˈtʃuː/	to deliberately avoid using	<b>tránh né</b>	avoid, shun, abstain from
24	anticipate	/ænˈtɪsɪpeɪt/	to expect or predict	<b>dự đoán, lường trước</b>	expect, predict, foresee
25	engender	/ɪnˈdʒendər/	to cause or give rise to a feeling or situation	<b>gây ra, sinh ra</b>	produce, generate, create
26	vindicate	/ˈvɪndɪkeɪt/	to clear of blame; to justify	<b>minh oan, biện hộ</b>	justify, defend, exonerate
27	induce	/ɪnˈduːs/	to succeed in persuading or leading someone	<b>dẫn đến, gây ra</b>	cause, prompt, persuade
28	untenable	/ʌnˈtenəbəl/	not able to be maintained or defended	<b>không thể bảo vệ được</b>	indefensible, unsustainable, weak
29	rectify	/ˈrektɪfaɪ/	to put right; to correct	<b>sửa chữa, chỉnh lại</b> [vietaccepted]	correct, fix, amend
30	harbinger	/ˈhɑːrbɪndʒər/	a person or thing that announces something coming	<b>điềm báo, kẻ báo hiệu</b>	herald, omen, precursor
31	perfunctory	/pəˈfʌŋktəri/	carried out without thought or care	<b>qua loa, chiếu lệ</b>	cursory, superficial, mechanical
32	overlook	/ˌoʊvərˈlʊk/	to fail to notice; to ignore	<b>bỏ qua, không để ý</b>	ignore, miss, neglect
33	anomalous	/əˈnɑːmələs/	deviating from what is standard	<b>bất thường, dị thường</b>	abnormal, atypical, irregular
34	augment	/ɔːɡˈment/	to make greater by adding to it	<b>tăng cường, bổ sung</b>	increase, supplement, boost
35	magnify	/ˈmæɡnɪfaɪ/	to make appear larger or greater [vietaccepted]	<b>phóng đại, khuếch đại</b>	enlarge, amplify, intensify
36	amend	/əˈmend/	to make minor changes to improve	<b>sửa đổi, tu chỉnh</b>	modify, revise, alter
37	elusive	/ɪˈluːsɪv/	difficult to find, catch, or achieve	<b>khó nắm bắt</b>	evasive, slippery, intangible
38	categorize	/ˈkætəɡəraɪz/	to place in a particular category	<b>phân loại</b>	classify, sort, group
39	attenuate	/əˈtenjuet/	to reduce the force or value	<b>làm giảm, làm yếu đi</b>	weaken, lessen, diminish
40	verisimilitude	/ˌverɪsɪˈmɪlɪtuːd/	the appearance of being true or real	<b>vẻ giống thật</b>	realism, authenticity, plausibility
41	mediate	/ˈmiːdiət/	to intervene to bring about agreement	<b>làm trung gian</b>	intervene, intercede, arbitrate [vietaccepted]
42	redress	/rɪˈdres/	to remedy or set right an undesirable situation	<b>khắc phục, sửa chữa</b>	remedy, correct, rectify
43	circumvent	/ˌsɜːrkəmˈven t/	to find a way around an obstacle	<b>lách luật, đi đường vòng</b>	bypass, evade, sidestep

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
44	<b>exhaustive</b>	/ɪg'zɔ:stɪv/	examining all possible aspects	<b>đầy đủ, toàn diện</b>	<i>thorough, comprehensive, complete</i>
45	<b>interchangeable</b>	/,ɪntər'tʃeɪndʒəbəl/	able to be exchanged with each other	<b>có thể hoán đổi</b>	<i>exchangeable, equivalent, transposable</i>
46	<b>novelty</b>	/'nɑ:vəlti/	the quality of being new or original	<b>sự mới lạ</b>	<i>originality, freshness, newness</i>
47	<b>disparity</b>	/dɪ'spærəti/	a great difference <i>[vietaccepted]</i>	<b>sự chênh lệch, khác biệt lớn</b>	<i>inequality, gap, discrepancy</i>
48	<b>renounce</b>	/rɪ'naʊns/	to formally declare abandonment	<b>từ bỏ</b>	<i>abandon, give up, forsake</i>
49	<b>impartiality</b>	/ɪm,pɑ:r'ʃi'æləti/	the quality of being unbiased	<b>sự công bằng, vô tư</b>	<i>fairness, neutrality, objectivity</i>
50	<b>ambivalent</b>	/æm'bɪvələnt/	having mixed feelings about something	<b>lưỡng lự, nước đôi</b>	<i>uncertain, conflicted, undecided</i>
51	<b>incongruity</b>	/,ɪnka:ŋ'gru:əti/	the state of being out of place	<b>sự không phù hợp</b>	<i>inconsistency, mismatch, discrepancy</i>
52	<b>spurious</b>	/'spjʊəriəs/	not what it appears to be; false	<b>giả mạo, không xác thực</b>	<i>false, fake, counterfeit</i>
53	<b>dissociate</b>	/dɪ'soʊsiət/	to disconnect or separate from something	<b>tách rời, không liên quan</b>	<i>separate, disconnect, distance</i>
54	<b>tantamount</b>	/'tæntəmaʊnt/	equivalent in seriousness or effect <i>[vietaccepted]</i>	<b>tương đương với</b>	<i>equivalent, equal, comparable</i>
55	<b>extol</b>	/ɪk'stoʊl/	to praise enthusiastically	<b>ca tụng, tán dương</b>	<i>praise, laud, exalt</i>
56	<b>palpable</b>	/'pælpəbəl/	able to be touched or felt; obvious	<b>có thể cảm nhận rõ</b>	<i>tangible, perceptible, evident</i>
57	<b>ambiguous</b>	/æm'bigjuəs/	open to more than one interpretation	<b>mơ hồ, nhập nhằng</b>	<i>unclear, vague, equivocal</i>
58	<b>ubiquitous</b>	/ju'bi:kwi:təs/	present, appearing, or found everywhere	<b>có mặt ở khắp nơi</b>	<i>pervasive, omnipresent, universal</i>
59	<b>preliminary</b>	/prɪ'limɪneri/	denoting an action preceding more important	<b>sơ bộ, mở đầu</b>	<i>introductory, initial, preparatory</i>
60	<b>portend</b>	/pɔ:r'tend/	to be a sign or warning of something to come	<b>báo hiệu, là điềm</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>foreshadow, presage, augur</i>
61	<b>compensate</b>	/'kɑ:mpənsət/	to make up for or offset	<b>bù đắp</b>	<i>offset, counterbalance, recompense</i>
62	<b>immutable</b>	/ɪ'mju:təbəl/	unchanging over time; not subject to change	<b>không thay đổi, bất biến</b>	<i>unchangeable, fixed, permanent</i>
63	<b>redundant</b>	/rɪ'dʌndənt/	not or no longer needed; superfluous	<b>thừa, dư</b>	<i>superfluous, excess, unnecessary</i>
64	<b>disregard</b>	/,dɪsrɪ'gɑ:rd/	to pay no attention to; to ignore	<b>phớt lờ, không quan tâm</b>	<i>ignore, overlook, neglect</i>
65	<b>idealize</b>	/aɪ'di:əlaɪz/	to regard as perfect or better than reality	<b>lý tưởng hóa</b>	<i>glorify, romanticize, exalt</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
66	<b>insuperable</b> <i>[vietaccepted]</i>	/ɪn'su:pərəbəl/	impossible to overcome	<b>không thể vượt qua</b>	<i>insurmountable, unconquerable, impossible</i>
67	<b>opaque</b>	/oʊ'peɪk/	not transparent; hard to understand	<b>mờ đục, khó hiểu</b>	<i>unclear, obscure, impenetrable</i>
68	<b>inevitable</b>	/ɪn'evɪtəbəl/	certain to happen; unavoidable	<b>không thể tránh khỏi</b>	<i>unavoidable, inescapable, certain</i>
69	<b>ambivalence</b>	/æm'bɪvələns/	the state of having mixed feelings	<b>sự lưỡng lự</b>	<i>uncertainty, indecision, conflict</i>
70	<b>sporadic</b>	/spə'rædɪk/	occurring at irregular intervals	<b>lẻ tẻ, không đều</b>	<i>intermittent, occasional, irregular</i>
71	<b>copious</b>	/'kɒpiəs/	abundant in supply or quantity	<b>đồi dào, phong phú</b>	<i>abundant, plentiful, ample</i>
72	<b>transpose</b> <i>[vietaccepted]</i>	/træns'pəʊz/	to cause to exchange places	<b>hoán vị, đổi chỗ</b>	<i>swap, interchange, switch</i>
73	<b>polarize</b>	/'pɒləraɪz/	to divide into sharply contrasting groups	<b>phân cực, gây chia rẽ</b>	<i>divide, split, separate</i>
74	<b>impervious</b>	/ɪm'pɜ:rvɪəs/	not allowing entry; unable to be affected	<b>không thấm, không bị ảnh hưởng</b>	<i>impenetrable, resistant, immune</i>
75	<b>conjecture</b>	/kən'dʒektʃər/	an opinion based on incomplete information	<b>phỏng đoán</b>	<i>speculation, guess, supposition</i>
76	<b>pretentious</b>	/prɪ'tenʃəs/	attempting to impress by affecting importance	<b>khoa trương, kiểu cách</b>	<i>pompous, affected, ostentatious</i>
77	<b>conflate</b>	/kən'fleɪt/	to combine two or more things into one	<b>gộp lại, hợp nhất sai</b>	<i>merge, combine, fuse</i>
78	<b>overshadow</b>	/'oʊʃvər'ʃædɔʊ/	to appear much more prominent than	<b>che mờ, làm lu mờ</b>	<i>eclipse, outshine, dominate</i>
79	<b>ineluctable</b>	/'ɪnɪ'lʌktəbəl/	unable to be resisted or avoided <i>[vietaccepted]</i>	<b>không thể tránh khỏi</b>	<i>inevitable, unavoidable, inescapable</i>
80	<b>onerous</b>	/'ɑ:nərəs/	involving a great deal of effort, trouble	<b>nặng nề, phiền toái</b>	<i>burdensome, demanding, taxing</i>
81	<b>sanction</b>	/'sæŋkʃən/	official permission or approval	<b>chế tài hoặc cho phép</b>	<i>permit, authorize, penalize</i>
82	<b>undermine</b>	/'ʌndər'maɪn/	to weaken the basis of gradually	<b>làm suy yếu</b>	<i>weaken, sabotage, erode</i>
83	<b>constrain</b>	/kən'streɪn/	to compel or force; to restrict	<b>ép buộc, hạn chế</b>	<i>compel, restrict, restrain</i>
84	<b>nominal</b>	/'nɑ:mɪnəl/	existing in name only; very small	<b>trên danh nghĩa; rất nhỏ</b>	<i>in name only, token, minimal</i>
85	<b>misconstrue</b>	/'mɪskən'stru:z/	to interpret wrongly	<b>hiểu sai</b>	<i>misinterpret, misunderstand, misread <i>[vietaccepted]</i></i>
86	<b>esoteric</b>	/'esə'terɪk/	intended for or understood by only a small group	<b>huyền bí, kín người hiểu</b>	<i>arcane, abstruse, obscure</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
87	authoritative	/ə'θɔ:rətɪtɪv/	able to be trusted as accurate	<b>có thẩm quyền, đáng tin cậy</b>	definitive, reliable, expert
88	unequivocal	/,ʌnɪ'kwɪvəkəl/	leaving no doubt; unambiguous	<b>rõ ràng, dứt khoát</b>	unambiguous, clear, definitive
89	thwart	/θwɔ:rt/	to prevent from accomplishing	<b>ngăn cản, làm thất bại</b>	prevent, frustrate, obstruct
90	malign	/mə'lain/	to speak about in an evil manner; harmful	<b>phỉ báng; có hại</b>	defame, slander; harmful
91	pragmatic	/præg'mætɪk/	dealing with things sensibly and realistically	<b>thực tế, thực dụng</b>	practical, realistic, sensible [vietaccepted]
92	constrict	/kən'strɪkt/	to make narrower; to limit	<b>thắt chặt, hạn chế</b>	restrict, narrow, tighten
93	ephemeral	/ɪ'femərəl/	lasting for a very short time	<b>phù du, ngắn ngủi</b>	transient, fleeting, momentary
94	predilection	/,predə'lekʃən/	a preference or special liking	<b>thiên hướng, sở thích</b>	preference, liking, fondness
95	deceive	/dɪ'si:v/	to deliberately cause someone to believe false	<b>lừa dối</b>	mislead, dupe, trick
96	sustainable	/sə'steɪnəbəl/	able to be maintained over time	<b>bền vững</b>	viable, maintainable, durable
97	promulgate	/'prɑ:məlgeɪt/	to make widely known; to promote	<b>công bố, ban hành</b>	proclaim, announce, disseminate [vietaccepted]
98	conspicuous	/kən'spɪkjʊəs/	clearly visible; attracting notice	<b>dễ thấy, nổi bật</b>	noticeable, prominent, obvious
99	deference	/'defərəns/	humble submission and respect	<b>sự kính trọng, nhường nhịn</b>	respect, regard, courtesy
100	indecision	/'ɪndɪ'sɪʒən/	inability to decide quickly	<b>sự do dự</b>	hesitation, vacillation, irresolution
101	supplement	/'sʌplɪmənt/	to add to in order to improve	<b>bổ sung, thêm vào</b>	augment, add to, complement
102	impugn	/'ɪm'pju:n/	to dispute the truth or validity of	<b>chất vấn, công kích</b>	challenge, question, attack
103	palliate	/'pæliət/	to make less severe without removing the cause	<b>giảm nhẹ</b>	alleviate, mitigate, ease
104	designate	/'deziɡneɪt/	to officially appoint; to specify	<b>chỉ định, biểu thị</b> [vietaccepted]	appoint, name, specify
105	paucity	/'pɔ:səti/	the presence of something in small quantities	<b>sự ít ỏi, khan hiếm</b>	scarcity, dearth, shortage
106	proxy	/'pra:ksi/	a person authorized to act for another	<b>đại diện; phương tiện thay thế</b>	substitute, representative, surrogate
107	predictive	/'prɪ'dɪktɪv/	showing what might happen in the future	<b>có tính dự báo</b>	prophetic, forecasting, anticipatory

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
108	<b>irrespective</b>	/,ɪrɪ'spektɪv/	not taking something into account	<b>bất kể, không xét đến</b>	<i>regardless, notwithstanding, apart from</i>
109	<b>beneficial</b>	/,benɪ'fɪʃəl/	favorable or advantageous	<b>có lợi</b>	<i>advantageous, helpful, favorable</i>
110	<b>abridge</b> <i>[vietaccepted]</i>	/ə'brɪdʒ/	to shorten without losing the sense	<b>rút ngắn</b>	<i>shorten, condense, abbreviate</i>
111	<b>enumerate</b>	/ɪ'nu:məreɪt/	to mention separately as if in counting	<b>liệt kê</b>	<i>list, itemize, specify</i>
112	<b>profound</b>	/prə'faʊnd/	very great or intense; deep	<b>sâu sắc</b>	<i>deep, intense, thoughtful</i>
113	<b>precarious</b>	/prɪ'keriəs/	not securely held; uncertain	<b>bấp bênh, nguy hiểm</b>	<i>unstable, insecure, risky</i>
114	<b>affinity</b>	/ə'fɪnəti/	a spontaneous feeling of attraction; close similarity	<b>sự đồng cảm; mối liên hệ</b>	<i>attraction, kinship, similarity</i>
115	<b>supersede</b>	/,su:pə'si:d/	to take the place of	<b>thay thế</b>	<i>replace, succeed, supplant</i>
116	<b>incipient</b>	/ɪn'sɪpiənt/	in an initial stage; beginning <i>[vietaccepted]</i>	<b>mới chớm, sơ khai</b>	<i>emerging, nascent, developing</i>
117	<b>evasion</b>	/ɪ'veɪʒən/	the action of avoiding something	<b>sự né tránh</b>	<i>avoidance, escape, dodging</i>
118	<b>provocative</b>	/prə'vɑ:kətɪv/	causing annoyance or anger; stimulating	<b>khiêu khích; gợi suy nghĩ</b>	<i>stimulating, inflammatory, controversial</i>
119	<b>obviate</b>	/ə'bvɪeɪt/	to remove the need for; to avert	<b>loại bỏ, ngăn ngừa</b>	<i>preclude, prevent, eliminate</i>
120	<b>protract</b>	/prɒv'trækt/	to prolong or extend	<b>kéo dài</b>	<i>prolong, extend, lengthen</i>
121	<b>salubrious</b>	/sə'lu:briəs/	health-giving; wholesome	<b>có lợi cho sức khỏe</b>	<i>healthy, wholesome, beneficial</i>
122	<b>derivative</b>	/dɪ'rɪvətɪv/	imitative of work of another; not original <i>[vietaccepted]</i>	<b>phái sinh, không nguyên bản</b>	<i>imitative, unoriginal, secondary</i>
123	<b>accentuate</b>	/æk'sentʃueɪt /	to make more noticeable or prominent	<b>nhấn mạnh, làm nổi bật</b>	<i>emphasize, highlight, underscore</i>
124	<b>irrefutable</b>	/ɪ'refjətəbəl/	impossible to deny or disprove	<b>không thể bác bỏ</b>	<i>undeniable, indisputable, conclusive</i>
125	<b>ambiguity</b>	/,æmbɪ'ɡju:ət i/	the quality of being open to interpretation	<b>sự mơ hồ</b>	<i>vagueness, equivocation, doubt</i>
126	<b>postulate</b>	/ˈpɑ:stʃəleɪt/	to suggest or assume as true	<b>đặt giả thiết</b>	<i>assume, propose, hypothesize</i>
127	<b>customary</b>	/ˈkʌstəmeri/	according to the customs of a society	<b>theo lệ thường, thông lệ</b>	<i>traditional, conventional, usual</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
128	<b>validate</b>	/ˈvælɪdeɪt/	to confirm or check the validity of	<b>xác nhận</b>	confirm, verify, corroborate
129	<b>concur</b>	/kənˈkɜːr/	to be of the same opinion; to agree	<b>đồng ý, nhất trí</b> [vietaccepted]	agree, consent, assent
130	<b>refute</b>	/rɪˈfjuːt/	to prove something to be wrong	<b>bác bỏ</b>	disprove, rebut, contradict
131	<b>foreground</b>	/ˈfɔːrgraʊnd/	to make a feature of; to emphasize	<b>đưa lên hàng đầu</b>	emphasize, highlight, feature
132	<b>solitary</b>	/ˈsɔːləteri/	done or existing alone	<b>đơn độc</b>	alone, isolated, lone
133	<b>clandestine</b>	/klændɪˈstɪn/	kept secret or done secretly	<b>bí mật, lén lút</b>	secret, covert, surreptitious
134	<b>inexplicable</b>	/ˌɪnɪkˈsplɪkəbəl/	unable to be explained	<b>không thể giải thích</b>	mysterious, unaccountable, baffling
135	<b>dispassionately</b>	/dɪsˈpæʃənətli/	without emotion or bias [vietaccepted]	<b>khách quan, không thiên vị</b>	objectively, impartially, neutrally
136	<b>subsume</b>	/səbˈsuːm/	to include or absorb in something larger	<b>bao gồm, gộp vào</b>	incorporate, include, absorb
137	<b>counterbalance</b>	/ˌkaʊntərˈbæləns/	to have an equal but opposite effect	<b>đối trọng, cân bằng</b>	offset, balance, neutralize
138	<b>prescient</b>	/ˈpreʃənt/	having knowledge of events before they happen	<b>tiên tri</b>	prophetic, foresighted, prophetic
139	<b>epitomize</b>	/ɪˈpɪtəmaɪz/	to be a perfect example of	<b>tiêu biểu cho, là hiện thân của</b>	embody, exemplify, represent
140	<b>pervasiveness</b>	/pərˈveɪsɪvənəs/	the quality of spreading widely	<b>tính lan tỏa, phổ biến</b>	prevalence, omnipresence, ubiquity
141	<b>ingenious</b>	/ɪnˈdʒiːniəs/	clever, original, and inventive	<b>khôn khéo, sáng tạo</b> [vietaccepted]	clever, inventive, creative
142	<b>contemplate</b>	/ˈkɑːntəmpleɪt/	to think about deeply	<b>suy ngẫm</b>	ponder, consider, meditate
143	<b>expound</b>	/ɪkˈspəʊnd/	to present and explain in detail	<b>trình bày chi tiết</b>	explain, elucidate, expand
144	<b>denote</b>	/dɪˈnoʊt/	to be a sign of; to indicate	<b>biểu thị, chỉ ra</b>	indicate, signify, represent
145	<b>culpability</b>	/ˌkʌlpəˈbɪləti/	responsibility for a fault or wrong	<b>tính có lỗi, trách nhiệm</b>	guilt, blame, responsibility
146	<b>underscore</b>	/ˌʌndərˈskɔːr/	to emphasize the importance of	<b>nhấn mạnh</b>	emphasize, highlight, stress
147	<b>hamper</b> [vietaccepted]	/ˈhæmpər/	to hinder or impede	<b>cản trở</b>	hinder, obstruct, impede
148	<b>inextricable</b>	/ˌɪnɪkˈstrɪkəbəl/	impossible to disentangle or separate	<b>không thể tách rời</b>	intertwined, inseparable, entangled

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
149	<b>inducement</b>	/ɪnˈduːsmənt/	a thing that persuades to do something	<b>sự khuyến khích, dụ dỗ</b>	<i>incentive, motivation, encouragement</i>
150	<b>feasible</b>	/ˈfiːzəbəl/	possible to do easily or conveniently	<b>khả thi</b>	<i>possible, viable, practicable</i>
151	<b>delineate</b>	/dɪˈlɪniət/	to describe or portray precisely	<b>miêu tả chi tiết, vạch ra</b>	<i>describe, depict, outline</i>
152	<b>revert</b>	/rɪˈvɜːrt/	to return to a previous state	<b>trở lại trạng thái cũ</b>	<i>return, regress, reverse</i>
153	<b>distort</b>	/dɪˈstɔːrt/	to twist out of shape; to misrepresent	<b>bóp méo</b>	<i>twist, warp, misrepresent</i>
154	<b>inimical</b>	/ɪˈnɪmɪkəl/	tending to obstruct or harm; hostile	<b>thù địch, gây hại</b>	<i>harmful, hostile, adverse [vietaccepted]</i>
155	<b>commensurate</b>	/kəˈmensərət /	corresponding in size or degree	<b>tương xứng, phù hợp</b>	<i>proportionate, equivalent, matching</i>
156	<b>interplay</b>	/ˈɪntərpleɪ/	the way in which things have an effect on each other	<b>sự tương tác</b>	<i>interaction, interrelation, exchange</i>
157	<b>continuum</b>	/kənˈtɪnjuəm/	a continuous sequence in which adjacent elements differ slightly	<b>sự liên tục</b>	<i>sequence, progression, range</i>
158	<b>tangential</b>	/tæŋˈdʒenʃəl/	barely connected to a subject	<b>tiếp tuyến, không liên quan trực tiếp</b>	<i>peripheral, marginal, indirect</i>
159	<b>approbation</b>	/,æprəˈbeɪʃən /	approval or praise	<b>sự tán thành, khen ngợi</b>	<i>approval, endorsement, praise</i>
160	<b>persistent</b>	/pərˈsɪstənt/	continuing firmly despite difficulty	<b>kiên trì, dai dẳng [vietaccepted]</b>	<i>tenacious, persevering, enduring</i>
161	<b>diminish</b>	/dɪˈmɪnɪʃ/	to make or become less	<b>giảm bớt</b>	<i>reduce, lessen, decrease</i>
162	<b>imitate</b>	/ˈɪmɪteɪt/	to copy the behavior of	<b>bắt chước</b>	<i>mimic, copy, emulate</i>
163	<b>typify</b>	/ˈtɪpɪfaɪ/	to be a typical example of	<b>tiêu biểu cho</b>	<i>exemplify, characterize, epitomize</i>
164	<b>equivocation</b>	/ɪ,kwɪvəˈkeɪʃən /	the use of ambiguous language to conceal	<b>lời nói nước đôi</b>	<i>ambiguity, evasion, prevarication</i>
165	<b>homogeneity</b>	/,hɒmədʒəˈniːəti/	the quality of being all the same	<b>tính đồng nhất</b>	<i>uniformity, sameness, similarity</i>
166	<b>attrition</b>	/əˈtrɪʃən/	gradual reduction in workforce/strength	<b>sự hao mòn, suy giảm dần</b>	<i>erosion, wearing down, depletion [vietaccepted]</i>
167	<b>replicability</b>	/,replɪkəˈbɪləti /	the ability to be repeated	<b>khả năng lặp lại</b>	<i>reproducibility, repeatability, consistency</i>
168	<b>circumspection</b>	/,sɜːrkəmˈspekʃən/	caution; wariness	<b>sự thận trọng</b>	<i>caution, prudence, wariness</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
169	<b>diffusion</b>	/dɪ'fju:zən/	the spreading of something widely	<b>sự lan tỏa</b>	<i>spread, dispersion, dissemination</i>
170	<b>capacious</b>	/kə'peɪfəs/	having a lot of space inside; roomy	<b>rộng rãi</b>	<i>roomy, spacious, ample</i>
171	<b>cursory</b>	/'kɜ:rsəri/	hasty and therefore not thorough	<b>qua loa, sơ sài</b>	<i>hasty, perfunctory, superficial</i>
172	<b>opportune</b>	/,ɑ:pər'tu:n/	well-chosen or particularly favorable <i>[vietaccepted]</i>	<b>đúng lúc, thuận tiện</b>	<i>timely, suitable, propitious</i>
173	<b>inertia</b>	/ɪ'nɜ:rfə/	a tendency to do nothing or remain unchanged	<b>sự trì trệ, ì</b>	<i>lethargy, inactivity, stagnation</i>
174	<b>consternation</b>	/'kɑ:nstər'neɪʃən/	a feeling of anxiety or dismay	<b>sự bàng hoàng, sửng sốt</b>	<i>dismay, alarm, distress</i>
175	<b>proponent</b>	/prə'pəʊnənt/	a person who advocates a theory	<b>người ủng hộ, đề xuất</b>	<i>advocate, supporter, champion</i>
176	<b>premeditate</b>	/pri'medɪteɪt/	to think out or plan beforehand	<b>tính toán trước</b>	<i>plan, contrive, calculate</i>
177	<b>allocate</b>	/'æləkeɪt/	to distribute resources for a purpose	<b>phân bổ</b>	<i>distribute, assign, apportion</i>
178	<b>conceal</b>	/kən'si:l/	to keep from being seen; to hide	<b>che giấu</b>	<i>hide, mask, cover</i>
179	<b>trivial</b>	/'trɪviəl/	of little value or importance	<b>tầm thường, không quan trọng</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>insignificant, minor, petty</i>
180	<b>debunk</b>	/di'bʌŋk/	to expose the falseness of an idea	<b>vạch trần, bóc trần</b>	<i>disprove, refute, expose</i>
181	<b>peculiar</b>	/pɪ'kju:liər/	strange or odd; distinctive	<b>kỳ lạ; đặc trưng</b>	<i>strange, odd, distinctive</i>
182	<b>pristine</b>	/'prɪsti:n/	in its original condition; untouched	<b>nguyên sơ, tinh khôi</b>	<i>pure, untouched, immaculate</i>
183	<b>intercede</b>	/'ɪntər'si:d/	to intervene on behalf of another	<b>can thiệp, làm trung gian</b>	<i>mediate, intervene, plead</i>
184	<b>amass</b>	/ə'mæs/	to gather together or accumulate	<b>tích lũy, gom góp</b>	<i>accumulate, gather, collect</i>
185	<b>incremental</b>	/'ɪnkrə'mentəl/	increasing in regular amounts	<b>tăng dần</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>gradual, progressive, step-by-step</i>
186	<b>volatile</b>	/'vɑ:lətəl/	liable to change rapidly; unstable	<b>dễ thay đổi</b>	<i>unpredictable, unstable, mercurial</i>
187	<b>denounce</b>	/dɪ'naʊns/	to publicly declare to be wrong	<b>tố cáo, lên án</b>	<i>condemn, censure, criticize</i>
188	<b>expedite</b>	/'ekspeɪdɪt/	to make happen sooner; to speed up	<b>đẩy nhanh, xúc tiến</b>	<i>accelerate, hasten, speed up</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
189	<b>neutral</b>	/ˈnu:trəl/	not supporting either side; impartial	<b>trung lập</b>	<i>impartial, unbiased, objective</i>
190	<b>orthodox</b>	/ˈɔ:rθədə:ks/	following accepted ideas or beliefs	<b>chính thống, truyền thống</b>	<i>conventional, traditional, mainstream</i>
191	<b>imperative</b>	/ɪmˈperətɪv/	of vital importance; crucial <i>[vietaccepted]</i>	<b>cấp thiết, bắt buộc</b>	<i>essential, crucial, vital</i>
192	<b>indeterminate</b>	/,ɪndɪˈtɜ:rmɪnət/	not exactly known or established	<b>không xác định</b>	<i>uncertain, undetermined, vague</i>
193	<b>dispute</b>	/dɪˈspju:t/	to question the truth of something	<b>tranh chấp, phủ nhận</b>	<i>question, challenge, contest</i>
194	<b>chasten</b>	/ˈtʃeɪsən/	to make someone aware of their faults	<b>khiển trách, làm tỉnh ngộ</b>	<i>discipline, humble, subdue</i>
195	<b>genuine</b>	/ˈdʒenjuɪn/	truly what something is said to be	<b>chân thực</b>	<i>authentic, real, true</i>
196	<b>venerate</b>	/ˈvenəreɪt/	to regard with great respect	<b>tôn kính</b>	<i>revere, honor, worship</i>
197	<b>subtlety</b>	/ˈsʌtəlti/	the quality of being subtle	<b>sự tinh tế</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>nuance, refinement, delicacy</i>
198	<b>intricate</b>	/ˈɪntrɪkət/	very complicated or detailed	<b>phức tạp, tinh xảo</b>	<i>complex, complicated, elaborate</i>
199	<b>complement</b>	/ˈkɑ:mplɪmən t/	to add to in a way that improves	<b>bổ sung, hoàn thiện</b>	<i>supplement, enhance, complete</i>
200	<b>prolific</b>	/prəˈlɪfɪk/	producing much; abundant	<b>có sức sáng tác dồi dào</b>	<i>productive, fruitful, abundant</i>
201	<b>extraneous</b>	/ɪkˈstreɪniəs/	irrelevant or unrelated	<b>không liên quan, lạc đề</b>	<i>irrelevant, unrelated, immaterial</i>
202	<b>defunct</b>	/dɪˈfʌŋkt/	no longer existing or functioning	<b>không còn tồn tại, đã chết</b>	<i>extinct, obsolete, nonexistent</i>
203	<b>disparage</b>	/dɪˈspærɪdʒ/	to regard as of little worth	<b>chê bai, hạ thấp</b>	<i>belittle, deprecate, denigrate</i>
204	<b>compound</b> <i>[vietaccepted]</i>	/ˈkɑ:mpaʊnd/	to make worse by adding to	<b>làm nặng thêm; hợp chất</b>	<i>exacerbate, aggravate; mixture</i>
205	<b>monetize</b>	/ˈmɑ:nətaɪz/	to convert into money	<b>kiếm tiền từ, biến thành tiền</b>	<i>commercialize, capitalize, profit from</i>
206	<b>speculative</b>	/ˈspekjələtɪv/	based on conjecture rather than knowledge	<b>có tính suy đoán</b>	<i>conjectural, hypothetical, theoretical</i>
207	<b>exorbitant</b>	/ɪgˈzɔ:rbɪtənt/	exceeding what is reasonable	<b>quá đáng, cắt cổ</b>	<i>excessive, extravagant, immoderate</i>
208	<b>warrant</b>	/ˈwɔ:rənt/	to justify or necessitate; official authorization	<b>biện minh; lệnh</b>	<i>justify, necessitate; authorization</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
209	<b>surreptitious ly</b>	/,sɜːrəp'tɪfəsli/	in a way that is kept secret	<b>lén lút</b>	<i>secretly, covertly, stealthily</i>
210	<b>disingenuous ly</b>	/,dɪsɪn'dʒenju əsli/	in a way that is not candid or sincere	<b>không thành thật</b>	<i>deceitfully, dishonestly, insincerely</i> [vietaccepted]
211	<b>succinctly</b>	/sək'sɪŋktli/	in a brief and clear manner	<b>ngắn gọn, súc tích</b>	<i>concisely, briefly, tersely</i>
212	<b>rivalry</b>	/'raɪvəlri/	competition for the same objective	<b>sự cạnh tranh</b>	<i>competition, contest, opposition</i>
213	<b>pretentiousness</b>	/prɪ'tenfəsnes/	the quality of trying to impress falsely	<b>sự khoa trương</b>	<i>pomposity, ostentation, affectation</i>
214	<b>capitalize</b>	/'kæpɪtəlaɪz/	to take advantage of; to use	<b>tận dụng, khai thác</b>	<i>exploit, profit from, leverage</i>
215	<b>advocate</b>	/'ædvəkət/	to publicly recommend or support	<b>ủng hộ, biện hộ</b>	<i>support, champion, endorse</i>
216	<b>outsize</b>	/'aʊtsaɪz/	exceptionally large	<b>quá khổ, ngoại cỡ</b> [vietaccepted]	<i>oversize, huge, enormous</i>
217	<b>buttress</b>	/'bʌtrəs/	to increase the strength of; to support	<b>củng cố</b>	<i>support, strengthen, reinforce</i>
218	<b>register</b>	/'redʒɪstər/	to express or convey an opinion	<b>biểu lộ, thể hiện</b>	<i>express, convey, indicate</i>
219	<b>aesthetic</b>	/es'θetɪk/	concerned with beauty	<b>thẩm mỹ</b>	<i>artistic, tasteful, decorative</i>
220	<b>austerity</b>	/ɔ:'sterəti/	sternness or severity; harsh economy	<b>khắc khổ, đạm bạc</b>	<i>severity, strictness, frugality</i>
221	<b>controversial</b>	/'kɔːntrə'vɜːrʃ əl/	giving rise to public disagreement	<b>gây tranh cãi</b>	<i>contentious, disputed, debatable</i>
222	<b>dynamic</b>	/'daɪ'næmɪk/	characterized by constant change	<b>năng động, biến động</b>	<i>active, changing, energetic</i> [vietaccepted]
223	<b>amalgamate</b>	/ə'mælgəmeɪt/	to combine or unite to form one	<b>hợp nhất</b>	<i>merge, combine, unify</i>
224	<b>defy</b>	/'dɪ'faɪ/	to openly resist or refuse to obey	<b>thách thức, chống lại</b>	<i>resist, challenge, flout</i>
225	<b>predicate</b>	/'predɪkeɪt/	to base or found something on	<b>dựa trên, lập luận trên</b>	<i>base, ground, found</i>
226	<b>concede</b>	/'kɒn'siːd/	to admit something is true	<b>thừa nhận, nhượng bộ</b>	<i>admit, acknowledge, yield</i>
227	<b>counterfeit</b>	/'kaʊntərfaɪt/	made in imitation to deceive	<b>giả mạo</b>	<i>fake, fraudulent, forged</i>
228	<b>implement</b>	/'ɪmplɪment/	to put a decision or plan into effect	<b>thực hiện, thi hành</b>	<i>carry out, execute, enact</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
229	<b>disseminate</b> <i>[vietaccepted]</i>	/dɪ'semɪneɪt/	to spread widely	<b>phổ biến</b>	<i>spread, distribute, circulate</i>
230	<b>iconoclastic</b>	/aɪ,kɑ:nə'klæstɪk/	attacking established beliefs	<b>phá bỏ truyền thống</b>	<i>rebellious, heretical, dissenting</i>
231	<b>trenchant</b>	/'trentʃənt/	vigorous or incisive in expression	<b>sắc bén, mạnh mẽ</b>	<i>incisive, cutting, biting</i>
232	<b>pernicious</b>	/pə'rniʃəs/	having a harmful effect	<b>có hại, tai hại</b>	<i>harmful, destructive, deleterious</i>
233	<b>salient</b>	/'seɪliənt/	most noticeable or important	<b>nổi bật, quan trọng</b>	<i>prominent, conspicuous, notable</i>
234	<b>provoke</b>	/prə'vʊʊk/	to stimulate a reaction; to incite	<b>khiều khích, gọi lên</b>	<i>incite, stimulate, prompt</i>
235	<b>galvanize</b>	/'gælvənaɪz/	to shock or excite into action	<b>kích thích, thúc đẩy</b>	<i>stimulate, energize, motivate [vietaccepted]</i>
236	<b>scrupulous</b>	/'skru:pjələs/	diligent, thorough, extremely careful	<b>kỹ lưỡng, tỉ mỉ</b>	<i>meticulous, careful, conscientious</i>
237	<b>redundancy</b>	/rɪ'dʌndənsi/	the state of being not needed	<b>sự dư thừa</b>	<i>superfluity, excess, surplus</i>
238	<b>prosaic</b>	/prəʊ'zeɪɪk/	lacking poetic beauty; commonplace	<b>tầm thường, dung dị</b>	<i>mundane, ordinary, pedestrian</i>
239	<b>germane</b>	/dʒɜ:r'meɪn/	relevant to a subject	<b>thích hợp, có liên quan</b>	<i>relevant, pertinent, applicable</i>
240	<b>counteract</b>	/'kaʊntər'ækt /	to act against something to reduce force	<b>đối kháng, chống lại</b>	<i>neutralize, oppose, counter</i>
241	<b>sanitize</b> <i>[vietaccepted]</i>	/'sænɪtaɪz/	to make clean; to remove offensive parts	<b>tẩy rửa, lọc sạch</b>	<i>clean, purify, censor</i>
242	<b>populate</b>	/'pɑ:pjəleɪt/	to inhabit; to form the population of	<b>định cư, tạo nên dân số</b>	<i>inhabit, occupy, settle</i>
243	<b>estimate</b>	/'estɪmeɪt/	to roughly calculate the value	<b>ước tính</b>	<i>calculate, gauge, judge</i>
244	<b>resemblance</b>	/rɪ'zembləns/	the state of being alike	<b>sự giống nhau</b>	<i>similarity, likeness, correspondence</i>
245	<b>multifariousness</b>	/'mʌltɪ'feriəs nəs/	the state of being diverse and varied	<b>sự đa dạng</b>	<i>diversity, variety, heterogeneity</i>
246	<b>obstinacy</b>	/'ɑ:bstɪnəsi/	the quality of being stubborn	<b>tính ngoan cố</b>	<i>stubbornness, inflexibility, intransigence</i>
247	<b>entanglement</b>	/'ɪn'tæŋgəlmənt/	the state of being twisted together	<b>sự vướng mắc</b>	<i>involvement, complication, snarl [vietaccepted]</i>
248	<b>hyperbolize</b>	/'haɪ'pɜ:rbəlaɪz/	to exaggerate	<b>phóng đại</b>	<i>exaggerate, overstate, magnify</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
249	<b>deride</b>	/dɪˈraɪd/	to express contempt; to ridicule	<b>chế nhạo, giễu cợt</b>	<i>mock, ridicule, scorn</i>
250	<b>substantial</b>	/səbˈstænjəl/	of considerable importance or size	<b>đáng kể</b>	<i>considerable, significant, sizeable</i>
251	<b>cohesion</b>	/kəʊˈhiːʒən/	the action of forming a united whole	<b>sự gắn kết</b>	<i>unity, solidarity, togetherness</i>
252	<b>wane</b>	/weɪn/	to decrease in vigor, power, or extent	<b>suy giảm</b>	<i>diminish, decline, decrease</i>
253	<b>revitalize</b>	/rɪˈvaɪtəlaɪz/	to give new life to	<b>hồi sinh, làm sống lại</b>	<i>rejuvenate, restore, refresh</i>
254	<b>infer</b>	/ɪnˈfɜːr/	to deduce from evidence and reasoning	<b>suy ra [vietaccepted]</b>	<i>deduce, conclude, gather</i>
255	<b>quotidian</b>	/kwɒtɪˈdiɪən/	of or occurring every day; ordinary	<b>hàng ngày, thường nhật</b>	<i>daily, everyday, ordinary</i>
256	<b>meritorious</b>	/ˌmerɪˈtɔːriəs/	deserving reward or praise	<b>đáng được khen</b>	<i>deserving, worthy, praiseworthy</i>
257	<b>prompt</b>	/praːmpt/	to cause to do something; immediate	<b>thúc đẩy; ngay lập tức</b>	<i>incite, induce; immediate</i>
258	<b>inconspicuous</b>	/ˌɪnkənˈspɪkjʊəs/	not clearly visible; unobtrusive	<b>kín đáo, không nổi bật</b>	<i>unnoticeable, unobtrusive, discreet</i>
259	<b>extemporaneous</b>	/ɪkˌstempəˈreɪniəs/	spoken without preparation	<b>ứng khẩu, tức hứng</b>	<i>impromptu, spontaneous, off-the-cuff</i>
260	<b>emanate</b>	/ˈeməneɪt/	to issue or spread out from [vietaccepted]	<b>phát ra, tỏa ra</b>	<i>emit, radiate, issue</i>
261	<b>yield</b>	/jiːld/	to produce or provide; to surrender	<b>sinh ra; nhượng bộ</b>	<i>produce, surrender, give way</i>
262	<b>prioritize</b>	/praɪˈɔːrətaɪz/	to designate as more important	<b>ưu tiên</b>	<i>rank, emphasize, focus on</i>
263	<b>foment</b>	/fɒʊˈment/	to instigate or stir up	<b>kích động, xúi giục</b>	<i>incite, instigate, provoke</i>
264	<b>safeguard</b>	/ˈseɪfgɑːrd/	to protect from harm	<b>bảo vệ</b>	<i>protect, shield, defend</i>
265	<b>prevalent</b>	/ˈprevələnt/	widespread in a particular area	<b>phổ biến</b>	<i>widespread, common, predominant</i>
266	<b>profusion</b>	/prəˈfjuːʒən/	an abundance of something	<b>sự dồi dào</b>	<i>abundance, wealth, plethora [vietaccepted]</i>
267	<b>manifestation</b>	/ˌmænɪfeɪˈsteɪʃən/	a sign of the existence of something	<b>biểu hiện</b>	<i>expression, display, demonstration</i>
268	<b>proclamation</b>	/ˌpraːkləˈmeɪʃən/	a public or official announcement	<b>lời tuyên bố</b>	<i>declaration, announcement, decree</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
269	<b>recurrence</b>	/rɪ'kɜːrəns/	the fact of occurring again	<b>sự tái diễn</b>	<i>repetition, return, reappearance</i>
270	<b>discrepancy</b>	/dɪ'skrepənsi/	a lack of compatibility	<b>sự khác biệt</b>	<i>inconsistency, disparity, divergence</i>
271	<b>distinct</b>	/dɪ'stɪŋkt/	clearly different; separate	<b>rõ ràng, khác biệt</b>	<i>separate, different, unmistakable</i>
272	<b>antithetical</b>	/,æntɪ'thetɪkəl /	directly opposed; mutually incompatible	<b>trái ngược hoàn toàn</b>	<i>opposite, contrary, contradictory</i> [vietaccepted]
273	<b>counterfactual</b>	/,kaʊntər'fæktʃuəl/	relating to what did not happen	<b>phản thực tế</b>	<i>hypothetical, alternative, imaginary</i>
274	<b>oscillate</b>	/ˈɑːsɪleɪt/	to move or swing back and forth	<b>dao động</b>	<i>fluctuate, vacillate, sway</i>
275	<b>gratify</b>	/ˈgrætɪfaɪ/	to give pleasure or satisfaction	<b>làm hài lòng</b>	<i>please, satisfy, delight</i>
276	<b>compel</b>	/kəm'pel/	to force or oblige to do	<b>ép buộc</b>	<i>force, oblige, coerce</i>
277	<b>fastidious</b>	/fæ'stɪdiəs/	very attentive to detail	<b>khó tính, kỹ lưỡng</b>	<i>meticulous, scrupulous, particular</i>
278	<b>capricious</b>	/kə'prɪʃəs/	given to sudden changes of mood	<b>thất thường</b>	<i>fickle, volatile, mercurial</i>
279	<b>decisiveness</b>	/dɪ'saɪsɪvnəs/	the ability to make decisions quickly	<b>tính quyết đoán</b> [vietaccepted]	<i>resoluteness, determination, firmness</i>
280	<b>turnover</b>	/ˈtɜːrn,ɒsvər/	the rate at which people leave	<b>tỷ lệ thay đổi nhân sự</b>	<i>rotation, replacement, churn</i>
281	<b>protean</b>	/ˈprəʊtɪən/	tending or able to change frequently	<b>biến hóa, đa dạng</b>	<i>versatile, changeable, mutable</i>
282	<b>immaterial</b>	/,ɪmə'tɪriəl/	unimportant under the circumstances	<b>không quan trọng</b>	<i>irrelevant, unimportant, inconsequential</i>
283	<b>expand</b>	/ɪk'spænd/	to become larger; develop in detail	<b>mở rộng</b>	<i>enlarge, extend, develop</i>
284	<b>universal</b>	/,juːnɪ'vɜːrsəl/	applicable to all cases	<b>phổ quát, toàn cầu</b>	<i>general, worldwide, comprehensive</i>
285	<b>irrelevant</b> [vietaccepted]	/ɪ'reləvənt/	not connected with what is being considered	<b>không liên quan</b>	<i>unrelated, immaterial, inapplicable</i>
286	<b>applicable</b>	/ə'plɪkəbəl/	relevant or appropriate	<b>có thể áp dụng</b>	<i>relevant, pertinent, suitable</i>
287	<b>heterogeneity</b>	/,hetərə'dʒə'nɪ:əti/	the quality of being diverse	<b>sự đa dạng, không đồng nhất</b>	<i>diversity, variety, dissimilarity</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
288	<b>intransigence</b>	/ɪn'trænsɪdʒəns/	refusal to compromise	<b>tính cứng đầu</b>	<i>obstinacy, stubbornness, inflexibility</i>
289	<b>misinterpret</b>	/,mɪsɪn'tɜːrprət/	to interpret wrongly	<b>hiểu sai</b>	<i>misunderstand, misread, misconstrue</i>
290	<b>indicative</b>	/ɪn'dɪkətɪv/	serving as a sign or indication	<b>biểu thị</b>	<i>suggestive, symptomatic, demonstrative</i>
291	<b>quintessential</b>	/,kwɪntɪ'senʃəl/	representing the most perfect example <i>[vietaccepted]</i>	<b>tinh túy, điển hình nhất</b>	<i>archetypal, classic, ultimate</i>
292	<b>pretext</b>	/ˈpriːtekst/	a false reason given to hide the real one	<b>cớ, lý do giả</b>	<i>excuse, pretense, ruse</i>
293	<b>fortuitous</b>	/fɔːr'tuːɪtəs/	happening by chance, often fortunately	<b>tình cờ may mắn</b>	<i>chance, accidental, serendipitous</i>
294	<b>repudiation</b>	/rɪ,pjuː'di'eɪʃən/	the rejection of a proposition	<b>sự bác bỏ</b>	<i>rejection, denial, renunciation</i>
295	<b>divisive</b>	/dɪ'vaɪsɪv/	tending to cause disagreement	<b>gây chia rẽ</b>	<i>polarizing, contentious, controversial</i>
296	<b>bestow</b>	/brɪ'stoʊ/	to confer or present an honor	<b>ban tặng, trao</b>	<i>give, grant, confer</i>
297	<b>wrought</b>	/rɔːt/	made or shaped; brought about	<b>được làm ra, gây ra <i>[vietaccepted]</i></b>	<i>fashioned, produced, caused</i>
298	<b>placate</b>	/ˈpleɪkeɪt/	to make less angry; to pacify	<b>xoa dịu</b>	<i>appease, pacify, mollify</i>
299	<b>succinct</b>	/sək'sɪŋkt/	briefly and clearly expressed	<b>súc tích</b>	<i>concise, brief, terse</i>
300	<b>utopian</b>	/ju'toʊpiən/	modeled on or aiming for a perfect state	<b>không tưởng</b>	<i>idealistic, visionary, perfect</i>
301	<b>punitive</b>	/ˈpjuːnətɪv/	inflicting punishment	<b>trừng phạt</b>	<i>penal, retributive, disciplinary</i>
302	<b>viable</b>	/ˈvaɪəbəl/	capable of working successfully; feasible	<b>khả thi</b>	<i>feasible, workable, practicable</i>
303	<b>rationalize</b>	/ˈræʃənəlaɪz/	to attempt to justify with logical reasoning	<b>biện minh</b>	<i>justify, explain, account for</i>
304	<b>tranquil</b> <i>[vietaccepted]</i>	/ˈtræŋkwɪl/	free from disturbance; calm	<b>yên bình</b>	<i>peaceful, calm, serene</i>
305	<b>disengage</b>	/,dɪsɪn'geɪdʒ/	to separate or release	<b>tách rời</b>	<i>detach, disentangle, withdraw</i>
306	<b>accidental</b>	/,æksɪ'dentəl/	happening by chance	<b>tình cờ, ngẫu nhiên</b>	<i>unintentional, chance, fortuitous</i>
307	<b>demarcate</b>	/ˈdiːmɑːrkeɪt/	to set the boundaries of	<b>phân định ranh giới</b>	<i>delimit, define, distinguish</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
308	<b>reconstitute</b>	/ri'ka:nstɪtu:t/	to form or reorganize again	<b>tái lập, khôi phục</b>	restore, rebuild, reorganize
309	<b>deliberate</b>	/dɪ'lɪbərət/	done consciously and intentionally	<b>có chủ ý</b>	intentional, planned, calculated
310	<b>coincidental</b>	/kəʊ,ɪnsɪ'dentəl/	happening by chance at the same time	<b>trùng hợp ngẫu nhiên</b> [vietaccepted]	accidental, fortuitous, chance
311	<b>relinquish</b>	/rɪ'lɪŋkwɪʃ/	to voluntarily cease to keep	<b>từ bỏ</b>	give up, surrender, release
312	<b>discount</b>	/'dɪskaʊnt/	to regard as not important	<b>coi nhẹ, bỏ qua</b>	dismiss, disregard, downplay
313	<b>ubiquity</b>	/ju'bɪkwəti/	the fact of being everywhere	<b>tính có mặt khắp nơi</b>	omnipresence, pervasiveness, prevalence
314	<b>alleviate</b>	/ə'li:vɪeɪt/	to make less severe	<b>làm dịu</b>	ease, mitigate, lessen
315	<b>detachment</b>	/dɪ'tætʃmənt/	the state of being objective	<b>sự khách quan; sự tách rời</b>	objectivity, aloofness, separation
316	<b>decisive</b>	/dɪ'saɪsɪv/	settling an issue; resolute [vietaccepted]	<b>quyết định, dứt khoát</b>	conclusive, definitive, resolute
317	<b>incontrovertible</b>	/,ɪnka:ntrə'vɜ:rtəbəl/	not able to be denied	<b>không thể bác bỏ</b>	indisputable, irrefutable, undeniable
318	<b>nebulous</b>	/'nebjələs/	hazy; vague or ill-defined	<b>mơ hồ</b>	vague, unclear, hazy
319	<b>heterogeneous</b>	/,hetərə'dʒi:niəs/	diverse in character or content	<b>không đồng nhất</b>	diverse, varied, mixed
320	<b>obfuscate</b>	/'ɑ:bʃəskeɪt/	to render obscure or unclear	<b>làm rối, làm khó hiểu</b>	obscure, confuse, muddle
321	<b>oscillation</b>	/,ɑ:sɪ'leɪʃən/	movement back and forth	<b>sự dao động</b>	fluctuation, swinging, variation
322	<b>tenable</b>	/'tenəbəl/	able to be maintained or defended	<b>có thể bảo vệ được</b>	defensible, justifiable, sound [vietaccepted]
323	<b>definitive</b>	/dɪ'fɪnətɪv/	decisive and authoritative	<b>dứt khoát, có thẩm quyền</b>	conclusive, final, decisive
324	<b>contingent</b>	/kən'tɪndʒənt/	subject to chance; dependent on	<b>tùy thuộc, phụ thuộc</b>	dependent, conditional, subject to
325	<b>emulation</b>	/,emjə'leɪʃən/	imitation aimed at equaling or surpassing	<b>sự noi gương</b>	imitation, copying, mimicry
326	<b>proclivity</b>	/prɒv'klɪvəti/	a tendency to choose or do something	<b>xu hướng, thiên hướng</b>	tendency, inclination, predilection
327	<b>notional</b>	/'nəʊʃənəl/	existing as an idea, not real	<b>có tính giả định</b>	theoretical, hypothetical, conceptual

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
328	<b>contrive</b>	/kən'traɪv/	to create or bring about by deliberate skill	<b>tạo ra, sắp đặt</b>	<i>devise, fabricate, engineer</i>
329	<b>proprietary</b>	/prə'praɪətəri/	relating to ownership; private <i>[vietaccepted]</i>	<b>thuộc sở hữu</b>	<i>private, owned, exclusive</i>
330	<b>localize</b>	/'ləʊkəlaɪz/	to restrict to a particular place	<b>khâu trú, hạn chế trong vùng</b>	<i>confine, limit, contain</i>
331	<b>extricate</b>	/'ekstrɪkeɪt/	to free from a difficulty	<b>gỡ ra, thoát ra</b>	<i>free, release, disentangle</i>
332	<b>solidify</b>	/sə'lɪdɪfaɪ/	to make solid; to make firmer	<b>củng cố</b>	<i>harden, strengthen, consolidate</i>
333	<b>obliviousness</b>	/ə'blɪvɪəsənəs/	the state of being unaware	<b>sự không biết, vô tâm</b>	<i>unawareness, ignorance, unmindfulness</i>
334	<b>rigor</b>	/'rɪgər/	the quality of being thorough	<b>sự nghiêm ngặt, kỷ lưỡng</b>	<i>thoroughness, strictness, precision</i>
335	<b>obscurity</b>	/əb'skjʊərəti/	the state of being unknown	<b>sự tối tăm, ít người biết</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>anonymity, unimportance, indistinctness</i>
336	<b>shallowness</b>	/'ʃæləʊnəs/	lack of depth	<b>sự nông cạn</b>	<i>superficiality, triviality, lightness</i>
337	<b>illuminate</b>	/'ɪlu:mɪneɪt/	to make clear or understandable	<b>làm sáng tỏ</b>	<i>clarify, elucidate, enlighten</i>
338	<b>exhaust</b>	/'ɪg'zɔ:st/	to use up resources; to tire out	<b>dùng hết, làm kiệt sức</b>	<i>deplete, drain, consume</i>
339	<b>superficial</b>	/'su:pə'fɪʃəl/	existing only on the surface	<b>hời hợt</b>	<i>shallow, surface-level, cursory</i>
340	<b>elasticity</b>	/'ɪ,læs'tɪsəti/	the ability to resume normal shape	<b>tính đàn hồi</b>	<i>flexibility, resilience, springiness</i>
341	<b>prevail</b>	/'prɪ'veɪl/	to prove more powerful; to predominate	<b>thắng thế, phổ biến</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>predominate, triumph, win out</i>
342	<b>exemplar</b>	/'ɪg'zemplɑ:r/	a person serving as a typical example	<b>tấm gương, mẫu mực</b>	<i>model, paragon, example</i>
343	<b>credible</b>	/'kredəbəl/	able to be believed	<b>đáng tin</b>	<i>believable, plausible, reliable</i>
344	<b>proliferate</b>	/'prə'lɪfəreɪt/	to increase rapidly in numbers	<b>lan tràn, sinh sôi</b>	<i>multiply, increase, burgeon</i>
345	<b>predictable</b>	/'prɪ'dɪktəbəl/	able to be foretold	<b>có thể đoán trước</b>	<i>foreseeable, expected, anticipated</i>
346	<b>entrench</b>	/'ɪn'trentʃ/	to establish firmly; to fortify	<b>cố thủ, củng cố</b>	<i>establish, fortify, embed</i>
347	<b>conclusive</b>	/'kən'klu:sɪv/	putting an end to doubt <i>[vietaccepted]</i>	<b>có tính kết luận</b>	<i>decisive, definitive, final</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
348	latitude	/ˈlætɪtu:d/	scope for freedom of action	<b>phạm vi tự do</b>	freedom, leeway, scope
349	hostile	/ˈhɑ:stəl/	unfriendly; opposed	<b>thù địch</b>	antagonistic, unfriendly, adverse
350	equivalence	/ɪˈkwɪvələns/	the condition of being equal	<b>sự tương đương</b>	parity, sameness, equality
351	aggregation	/,ægrɪˈgeɪʃən/	a collection of things grouped together	<b>sự tập hợp</b>	collection, accumulation, mass
352	distinctive	/dɪˈstɪŋktɪv/	characteristic of one person/thing	<b>đặc trưng</b>	characteristic, unique, particular
353	prohibitive	/prəˈhɪbɪtɪv/	(of price) excessively high; forbidding	<b>quá đắt, cấm đoán</b>	excessive, forbidding, restrictive
354	endure	/ɪnˈdʊr/	to suffer patiently; to last <i>[vietaccepted]</i>	<b>chịu đựng, kéo dài</b>	bear, withstand, persist
355	reciprocate	/rɪˈsɪprəkeɪt/	to respond in kind	<b>đáp lại tương xứng</b>	return, repay, requite
356	annotate	/ˈænəteɪt/	to add notes giving explanation	<b>chú thích</b>	comment, explain, gloss
357	convert	/kənˈvɜ:rt/	to change the form or function of	<b>biến đổi, chuyển đổi</b>	transform, change, alter
358	exploit	/ɪkˈsplɔɪt/	to make full use of; to take unfair advantage	<b>khai thác; lợi dụng</b>	utilize, leverage, capitalize on
359	impede	/ɪmˈpi:d/	to delay or prevent by obstructing	<b>cản trở</b>	hinder, obstruct, hamper
360	brood	/bru:d/	to think deeply about something unpleasant	<b>suy nghĩ ủ rũ</b>	ponder, mope, ruminate <i>[vietaccepted]</i>
361	dependent	/dɪˈpendənt/	requiring something to exist or succeed	<b>phụ thuộc</b>	reliant, contingent, subject
362	hydroelectric	/,haɪdrəʊˈlektɪk/	relating to electricity generated by water	<b>thủy điện</b>	water-powered, hydropowered
363	expose	/ɪkˈspəʊz/	to reveal or make publicly known	<b>phơi bày, tiết lộ</b>	reveal, uncover, disclose
364	welcome	/ˈwelkəm/	to greet warmly; pleasing	<b>đón nhận; được hoan nghênh</b>	greet, receive, embrace
365	analogical	/,ænəˈlɑ:dʒɪkəl/	based on or relating to analogy	<b>tương tự, loại suy</b>	analogous, comparable, parallel
366	acquiesce	/,ækwiˈes/	to accept something reluctantly	<b>miễn cưỡng đồng ý</b> <i>[vietaccepted]</i>	comply, consent, accept
367	transcend	/trænˈsend/	to go beyond the limits of	<b>vượt ra ngoài</b>	exceed, surpass, eclipse

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
368	<b>nullify</b>	/ˈnʌlɪfaɪ/	to make legally null; to cancel out	<b>vô hiệu hóa</b>	cancel, invalidate, negate
369	<b>denigrate</b>	/ˈdenɪɡreɪt/	to criticize unfairly; to disparage	<b>phỉ báng, hạ thấp</b>	disparage, belittle, malign
370	<b>arcane</b>	/ɑːrˈkeɪn/	understood by few; mysterious	<b>bí ẩn, khó hiểu</b>	esoteric, mysterious, obscure
371	<b>catalyst</b>	/ˈkætəlɪst/	a person or thing that precipitates change	<b>chất xúc tác</b>	stimulus, trigger, agent
372	<b>empirical</b> [vietaccepted]	/ɪmˈpɪrɪkəl/	based on observation rather than theory	<b>thực nghiệm</b>	observational, experimental, practical
373	<b>eccentricity</b>	/ˌɛksənˈtrɪsətɪ/	unconventional behavior	<b>tính lập dị</b>	peculiarity, oddity, idiosyncrasy
374	<b>vacillation</b>	/ˌvæ səˈleɪʃən/	wavering between different opinions	<b>sự do dự</b>	indecision, hesitation, wavering
375	<b>consolidate</b>	/kənˈsɑːlɪdeɪt/	to combine into a single more effective whole	<b>củng cố, hợp nhất</b>	strengthen, unify, merge
376	<b>foretell</b>	/fɔːrˈtel/	to predict the future	<b>tiên đoán</b>	predict, forecast, prophesy
377	<b>peripheral</b>	/pəˈrɪfərəl/	relating to the outer boundary; secondary	<b>ngoại biên, phụ</b>	marginal, secondary, outer
378	<b>articulate</b>	/ɑːrˈtɪkjələt/	having the ability to speak fluently	<b>diễn đạt rõ ràng</b>	eloquent, expressive, fluent
379	<b>elucidate</b>	/ɪˈluːsɪdeɪt/	to make something clear	<b>làm sáng tỏ</b> [vietaccepted]	clarify, explain, illuminate
380	<b>extirpate</b>	/ˈɛkstərpeɪt/	to root out and destroy completely	<b>diệt trừ tận gốc</b>	eradicate, eliminate, exterminate
381	<b>countenance</b>	/ˈkaʊntənəns/	to approve; a person's face	<b>tán thành; vẻ mặt</b>	approve, endorse; face, expression
382	<b>axiomatic</b>	/ˌæksɪəˈmæɪtɪk/	self-evident; unquestionable	<b>hiển nhiên</b>	self-evident, evident, indisputable
383	<b>confound</b>	/kənˈfaʊnd/	to cause confusion; to mix up	<b>làm bối rối, làm nhầm lẫn</b>	perplex, baffle, confuse
384	<b>assuage</b>	/əˈswɛɪdʒ/	to make an unpleasant feeling less	<b>xoa dịu</b>	alleviate, soothe, mitigate
385	<b>amplify</b>	/ˈæmplɪfaɪ/	to increase the volume or significance [vietaccepted]	<b>khuếch đại, làm tăng</b>	magnify, increase, intensify
386	<b>punctilious</b>	/pʌŋkˈtɪliəs/	very careful about correct behavior	<b>rất kỹ tính</b>	meticulous, scrupulous, particular
387	<b>inattentive</b>	/ˌɪnəˈtentɪv/	not paying close attention	<b>lơ là, không chú ý</b>	absent-minded, distracted, careless
388	<b>preoccupy</b>	/priˈɑːkjəpaɪ/	to dominate or engross the mind	<b>ám ảnh, làm bận tâm</b>	engross, absorb, consume

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
389	<b>circumspect</b>	/ˈsɜːrkəmˌspekt/	wary and unwilling to take risks	<b>thận trọng</b>	<i>cautious, prudent, wary</i>
390	<b>mercurial</b>	/ˈmɜːrkjʊəriəl/	subject to sudden changes of mood	<b>thất thường</b>	<i>volatile, capricious, fickle</i>
391	<b>assent</b>	/əˈsent/	to express approval or agreement <i>[vietaccepted]</i>	<b>đồng ý</b>	<i>agree, consent, concur</i>
392	<b>inchoate</b>	/ɪnˈkoʊət/	just begun and so not fully formed	<b>mới chớm, sơ khai</b>	<i>incipient, rudimentary, undeveloped</i>
393	<b>extrapolate</b>	/ɪkˈstræpəleɪt/	to extend application by inference	<b>ngoại suy</b>	<i>infer, deduce, project</i>
394	<b>robust</b>	/rəʊˈbʌst/	strong and healthy	<b>mạnh mẽ, vững chắc</b>	<i>strong, sturdy, vigorous</i>
395	<b>salutary</b>	/ˈsæljətəri/	producing good effects	<b>có lợi, bổ ích</b>	<i>beneficial, advantageous, helpful</i>
396	<b>forecast</b>	/ˈfɔːrkæst/	to predict or estimate	<b>dự báo</b>	<i>predict, foretell, prognosticate</i>
397	<b>impediment</b>	/ɪmˈpedɪmənt/	a hindrance or obstruction	<b>trở ngại</b>	<i>obstacle, hindrance, barrier [vietaccepted]</i>
398	<b>precursor</b>	/ˈpriːkɜːrsər/	a person or thing that comes before	<b>tiền thân, dấu hiệu báo trước</b>	<i>forerunner, predecessor, herald</i>
399	<b>abrogation</b>	/ˌæbrəˈgeɪʃən/	the repeal of a law	<b>sự bãi bỏ</b>	<i>repeal, annulment, abolition</i>
400	<b>insurmountable</b>	/ˌɪnsərˈmaʊntəbəl/	too great to be overcome	<b>không thể vượt qua</b>	<i>insuperable, overwhelming, hopeless</i>
401	<b>nuance</b>	/ˈnuːɑːns/	a subtle distinction	<b>sự tinh tế</b>	<i>subtlety, distinction, shade</i>
402	<b>refinement</b>	/rɪˈfaɪnmənt/	the improvement of something	<b>sự tinh chỉnh, tao nhã</b>	<i>improvement, sophistication, polish</i>
403	<b>originality</b>	/əˌrɪdʒɪˈnælətɪ/	the quality of being novel	<b>tính nguyên bản</b>	<i>novelty, creativity, inventiveness</i>
404	<b>envisage</b>	/ɪnˈvɪzɪdʒ/	to contemplate or conceive of as possible	<b>hình dung, tưởng tượng</b>	<i>envision, imagine, foresee [vietaccepted]</i>
405	<b>caricature</b>	/ˈkærɪkətʃər/	a description that exaggerates	<b>tranh biếm họa</b>	<i>parody, lampoon, exaggeration</i>
406	<b>surmount</b>	/sərˈmaʊnt/	to overcome a difficulty	<b>vượt qua</b>	<i>overcome, conquer, prevail over</i>
407	<b>enmity</b>	/ˈenməti/	the state of being actively opposed	<b>sự thù địch</b>	<i>hostility, animosity, antagonism</i>
408	<b>replicable</b>	/ˈreplɪkəbəl/	able to be copied exactly	<b>có thể lặp lại</b>	<i>reproducible, repeatable, duplicable</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
409	<b>conjectural</b>	/kən'dʒektʃərəl/	based on incomplete information	<b>phỏng đoán</b>	<i>speculative, hypothetical, tentative</i>
410	<b>abstraction</b>	/æb'strækʃən/	the quality of dealing with ideas	<b>sự trừu tượng</b>	<i>concept, theory, idea</i> [vietaccepted]
411	<b>propitious</b>	/prə'piʃəs/	giving favorable indications	<b>thuận lợi, may mắn</b>	<i>favorable, auspicious, promising</i>
412	<b>innocuous</b>	/ɪ'no:kjuəs/	not harmful or offensive	<b>vô hại</b>	<i>harmless, inoffensive, benign</i>
413	<b>intrinsic</b>	/ɪn'trɪnsɪk/	belonging naturally; essential	<b>vốn có, bản chất</b>	<i>inherent, innate, essential</i>
414	<b>synthesize</b>	/'sɪnθəsaɪz/	to combine into a coherent whole	<b>tổng hợp</b>	<i>combine, integrate, merge</i>
415	<b>align</b>	/ə'laɪn/	to place in a straight line; agree with	<b>sắp xếp; phù hợp với</b>	<i>arrange, agree, coordinate</i>
416	<b>explicable</b>	/ɪk'splɪkəbəl/	able to be accounted for	<b>có thể giải thích</b> [vietaccepted]	<i>explainable, understandable, accountable</i>
417	<b>pervade</b>	/pə'veɪd/	to spread through every part of	<b>lan tỏa khắp</b>	<i>permeate, suffuse, fill</i>
418	<b>emissary</b>	/'emɪsəri/	a person sent on a mission	<b>sứ giả</b>	<i>envoy, agent, representative</i>
419	<b>incredulous</b>	/ɪn'kredʒələs/	unwilling or unable to believe	<b>hoài nghi</b>	<i>disbelieving, skeptical, doubtful</i>
420	<b>collude</b>	/kə'lu:d/	to cooperate in a secret plot	<b>thông đồng</b>	<i>conspire, plot, scheme</i>
421	<b>auspicious</b>	/ɔ:'spɪʃəs/	indicating good fortune	<b>tốt lành</b>	<i>favorable, promising, propitious</i>
422	<b>plausible</b> [vietaccepted]	/'plɔ:zəbəl/	seeming reasonable or probable	<b>có vẻ hợp lý</b>	<i>credible, believable, reasonable</i>
423	<b>apparent</b>	/ə'pærənt/	clearly visible or understood	<b>rõ ràng, hiển nhiên</b>	<i>evident, obvious, clear</i>
424	<b>excessive</b>	/ɪk'sesɪv/	more than necessary; immoderate	<b>quá mức</b>	<i>immoderate, extravagant, undue</i>
425	<b>restrain</b>	/rɪ'streɪn/	to prevent from doing something	<b>kìm chế, ngăn lại</b>	<i>control, curb, contain</i>
426	<b>underestimate</b>	/'ʌndər'estɪmeɪt/	to estimate at too low a value	<b>đánh giá thấp</b>	<i>undervalue, miscalculate, minimize</i>
427	<b>familiarity</b>	/fə,mɪlɪ'ærəti/	close acquaintance with something	<b>sự quen thuộc</b>	<i>acquaintance, knowledge, awareness</i>
428	<b>domination</b>	/'dɑ:mɪ'neɪʃən/	the exercise of control over others	<b>sự thống trị</b>	<i>control, dominance, supremacy</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
429	<b>comprehension</b>	/ˌkɑːmprɪˈhɛnʃən/	the ability to understand something	<b>sự lĩnh hội</b>	<i>understanding, grasp, perception</i> [vietaccepted]
430	<b>skillfulness</b>	/ˈskɪlfʊlnəs/	the quality of being skillful	<b>sự khéo léo</b>	<i>expertise, proficiency, dexterity</i>
431	<b>constraint</b>	/kənˈstreɪnt/	a limitation or restriction	<b>ràng buộc, hạn chế</b>	<i>limitation, restriction, restraint</i>
432	<b>concealment</b>	/kənˈsiːlmənt/	the action of hiding something	<b>sự che giấu</b>	<i>hiding, secrecy, cover-up</i>
433	<b>exhibition</b>	/ˌeksɪˈbɪʃən/	a public display of art or items	<b>cuộc triển lãm</b>	<i>display, show, presentation</i>
434	<b>mawkishness</b>	/ˈmɑːkɪʃnəs/	sentimentality in a sickly way	<b>tình cảm ướt át</b>	<i>sentimentality, sappiness, schmaltz</i>
435	<b>predictability</b>	/prɪˌdɪktəˈbɪləti/	the quality of being predictable [vietaccepted]	<b>tính có thể đoán trước</b>	<i>regularity, expectedness, consistency</i>
436	<b>ostentatiousness</b>	/ˌɑːstenˈteɪʃəsnəs/	the quality of being showy	<b>sự phô trương</b>	<i>showiness, flashiness, pretentiousness</i>
437	<b>lack</b>	/læk/	the state of being without	<b>thiếu hụt</b>	<i>shortage, dearth, deficiency</i>
438	<b>resolution</b>	/ˌrezəˈluːʃən/	a firm decision; the action of solving	<b>sự giải quyết, quyết tâm</b>	<i>decision, determination, solution</i>
439	<b>negotiation</b>	/nɪˌɡoʊʃiˈeɪʃən/	discussion to reach agreement	<b>sự đàm phán</b>	<i>discussion, bargaining, mediation</i>
440	<b>justification</b>	/ˌdʒʌstɪfɪˈkeɪʃən/	a good reason for an action	<b>sự biện minh</b>	<i>reason, rationale, defense</i>
441	<b>monitor</b>	/ˈmɑːnɪtər/	to observe and check the progress of	<b>theo dõi</b>	<i>observe, watch, supervise</i> [vietaccepted]
442	<b>exchange</b>	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	an act of giving in return for receiving	<b>sự trao đổi</b>	<i>trade, swap, interchange</i>
443	<b>extort</b>	/ɪkˈstɔːrt/	to obtain by force or threats	<b>tống tiền, cưỡng đoạt</b>	<i>coerce, blackmail, force</i>
444	<b>geothermal</b>	/ˌdʒiːoʊˈθɜːrməl/	relating to internal heat of earth	<b>địa nhiệt</b>	<i>earth-heat, terrestrial</i>
445	<b>deficit</b>	/ˈdefɪsɪt/	the amount by which something falls short	<b>sự thâm hụt</b>	<i>shortfall, deficiency, shortage</i>
446	<b>lifecycle</b>	/ˈlaɪfsaɪkəl/	the series of changes in life	<b>vòng đời</b>	<i>life span, life history, biological cycle</i>
447	<b>unnecessary</b>	/ʌnˈnesəseri/	not needed	<b>không cần thiết</b> [vietaccepted]	<i>needless, superfluous, redundant</i>
448	<b>equate</b>	/ɪˈkweɪt/	to consider as equal	<b>đánh đồng</b>	<i>compare, liken, identify with</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
449	<b>mildly</b>	/ˈmaɪldli/	in a gentle or slight manner	<b>nhẹ nhàng, hơi</b>	<i>slightly, gently, moderately</i>
450	<b>admiration</b>	/ˌædməˈreɪʃən/	respect and warm approval	<b>sự ngưỡng mộ</b>	<i>respect, esteem, regard</i>
451	<b>imitation</b>	/ˌɪmɪˈteɪʃən/	the action of using something as a model	<b>sự bắt chước</b>	<i>copy, mimicry, replication</i>
452	<b>controversy</b>	/ˈkɑːntɹəvɜːrsi/	prolonged public dispute	<b>sự tranh cãi</b>	<i>dispute, debate, contention</i>
453	<b>perceive</b>	/pəˈsiːv/	to become aware of through senses	<b>nhận thức, cảm nhận</b>	<i>discern, notice, recognize</i>
454	<b>restate</b> <i>[vietaccepted]</i>	/riˈsteɪt/	to state again or in a different way	<b>trình bày lại</b>	<i>rephrase, reiterate, repeat</i>
455	<b>thrive</b>	/θraɪv/	to grow vigorously; to prosper	<b>phát triển mạnh</b>	<i>flourish, prosper, succeed</i>
456	<b>illustrate</b>	/ˈɪləstreɪt/	to provide an example of	<b>minh họa</b>	<i>demonstrate, exemplify, show</i>
457	<b>inferior</b>	/ɪnˈfɪəriə/	lower in rank, status, or quality	<b>kém hơn, hạng thấp</b>	<i>lesser, lower, second-rate</i>
458	<b>accelerate</b>	/əkˈseləreɪt/	to make faster	<b>đẩy nhanh, tăng tốc</b>	<i>speed up, hasten, expedite</i>
459	<b>laud</b>	/lɔːd/	to praise highly	<b>ca tụng</b>	<i>praise, extol, acclaim</i>
460	<b>inconsequential</b>	/ɪnˌkɑːnsɪˈkwɛnʃəl/	not important or significant	<b>không quan trọng</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>insignificant, trivial, negligible</i>
461	<b>resolve</b>	/rɪˈzɔːlv/	to settle or find a solution to	<b>giải quyết; quyết tâm</b>	<i>solve, settle, determine</i>
462	<b>downplay</b>	/ˈdaʊnpleɪ/	to make to seem less important	<b>giảm tầm quan trọng</b>	<i>minimize, underplay, deemphasize</i>
463	<b>stimulate</b>	/ˈstɪmjəleɪt/	to encourage or arouse interest in	<b>kích thích</b>	<i>encourage, prompt, spur</i>
464	<b>pedestrian</b>	/pəˈdestriən/	lacking inspiration; commonplace	<b>tầm thường</b>	<i>dull, prosaic, unimaginative</i>
465	<b>exiguous</b>	/ɪgˈzɪɡjuəs/	very small in size or amount	<b>rất nhỏ, ít ỏi</b>	<i>meager, scant, sparse</i>
466	<b>sincere</b>	/sɪnˈsɪr/	free from pretense; genuine	<b>chân thành</b> <i>[vietaccepted]</i>	<i>genuine, honest, candid</i>
467	<b>dubious</b>	/ˈduːbiəs/	hesitating or doubting	<b>đáng ngờ</b>	<i>doubtful, questionable, suspect</i>
468	<b>indispensable</b>	/ˌɪndɪˈspensəbəl/	absolutely necessary	<b>không thể thiếu</b>	<i>essential, vital, crucial</i>
469	<b>insular</b>	/ˈɪnsələ/	ignorant of or uninterested in cultures other than one's own	<b>cô lập, hẹp hòi</b>	<i>narrow-minded, parochial, isolated</i>

*[vietaccepted]*

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
470	<b>inventive</b>	/ɪn'ventɪv/	having the ability to create new things	<b>có óc sáng tạo</b>	<i>creative, imaginative, ingenious</i>
471	<b>abet</b>	/ə'bet/	to encourage or assist in wrongdoing	<b>tiếp tay, hỗ trợ</b>	<i>assist, aid, help</i>
472	<b>decry</b>	/dɪ'kraɪ/	to publicly denounce	<b>lên án, chê bai</b>	<i>condemn, denounce, criticize [vietaccepted]</i>
473	<b>lambaste</b>	/læm'beɪst/	to criticize harshly	<b>chỉ trích gay gắt</b>	<i>criticize, castigate, censure</i>
474	<b>uncontroversial</b>	/ʌn,kɑ:ntrə'vɜ:riəl/	not causing disagreement	<b>không gây tranh cãi</b>	<i>agreeable, accepted, undisputed</i>
475	<b>component</b>	/kəm'pəʊnənt/	a part of something	<b>thành phần</b>	<i>element, part, constituent</i>
476	<b>epitome</b>	/ɪ'pɪtəmi/	a perfect example of a quality	<b>hình ảnh tiêu biểu</b>	<i>embodiment, personification, archetype</i>
477	<b>eclipse</b>	/ɪ'klɪps/	to surpass in importance; to obscure	<b>che mờ, làm lu mờ</b>	<i>outshine, overshadow, surpass</i>
478	<b>compulsory</b>	/kəm'pʌlsəri/	required by law or rule	<b>bắt buộc</b>	<i>mandatory, obligatory, required</i>
479	<b>concomitant</b>	/kən'kɑ:mɪtənt/	naturally accompanying or associated [vietaccepted]	<b>đi kèm theo</b>	<i>accompanying, attendant, associated</i>
480	<b>synchronicity</b>	/,sɪŋkrə'nɪsəti/	the simultaneous occurrence of events	<b>sự đồng bộ</b>	<i>coincidence, simultaneity, concurrence</i>
481	<b>obfuscation</b>	/,ɑ:bfə'skeɪʃən/	the action of making unclear	<b>sự che giấu, làm rối</b>	<i>obscuring, confusion, muddling</i>
482	<b>antipathy</b>	/æn'tɪpəθi/	a deep-seated feeling of dislike	<b>ác cảm</b>	<i>hostility, aversion, dislike</i>
483	<b>insouciance</b>	/ɪn'su:siəns/	casual lack of concern	<b>sự thờ ơ vô tư</b>	<i>indifference, nonchalance, unconcern</i>
484	<b>erratic</b>	/ɪ'ræɪtɪk/	not even or regular in pattern	<b>thất thường</b>	<i>irregular, inconsistent, unpredictable</i>
485	<b>contradict</b>	/,kɑ:ntrə'dɪkt/	to deny the truth of	<b>mâu thuẫn, bác bỏ</b>	<i>deny, oppose, refute [vietaccepted]</i>
486	<b>encomium</b>	/en'kɒmɪəm/	a speech expressing high praise	<b>lời tán dương</b>	<i>tribute, eulogy, accolade</i>
487	<b>paragon</b>	/'pærəɡɑ:n/	a model of excellence	<b>khuôn mẫu hoàn hảo</b>	<i>model, exemplar, ideal</i>
488	<b>controvert</b>	/'kɑ:ntrəvɜ:rt/	to deny the truth of; to dispute	<b>phản bác</b>	<i>dispute, contest, deny</i>
489	<b>tenuous</b>	/'tenjuəs/	very weak or slight	<b>mỏng manh</b>	<i>flimsy, weak, fragile</i>

[vietaccepted]

ST T	TỪ VỰNG	PHÁT ÂM	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT	SYNONYMS
490	<b>embellish</b>	/ɪm'belɪʃ/	to make more attractive by adding detail	<b>tô điểm, phóng đại</b>	<i>adorn, decorate, exaggerate</i>
491	<b>perceptible</b>	/pə'septəbəl/	able to be perceived	<b>có thể cảm nhận được</b>	<i>noticeable, discernible, detectable [vietaccepted]</i>
492	<b>anomaly</b>	/ə'na:məli/	something different from the norm	<b>sự bất thường</b>	<i>irregularity, abnormality, aberration</i>
493	<b>inconsolable</b>	/,ɪnkən'sɒləbəl/	not able to be comforted	<b>không thể nguôi ngoai</b>	<i>disconsolate, brokenhearted, grief-stricken</i>
494	<b>imperious</b>	/ɪm'pɪriəs/	assuming power without justification	<b>kiêu kỳ</b>	<i>arrogant, haughty, domineering</i>
495	<b>gregarious</b>	/grɪ'ɡeəriəs/	fond of company; sociable	<b>thích giao du</b>	<i>sociable, outgoing, friendly</i>
496	<b>truculent</b>	/'trʌkjələnt/	eager or quick to argue	<b>hung hăng, hay gây sự</b>	<i>aggressive, hostile, combative</i>
497	<b>comprehensive</b> <small>[vietaccepted]</small>	/,kɑ:mprɪ'hensɪv/	complete; including everything	<b>toàn diện</b>	<i>thorough, all-inclusive, exhaustive</i>
498	<b>meager</b>	/'mi:gər/	lacking in quantity or quality	<b>ít ỏi, nghèo nàn</b>	<i>scanty, paltry, sparse</i>
499	<b>eccentric</b>	/'ɪk'sentɪk/	unconventional and slightly strange	<b>lập dị</b>	<i>unconventional, odd, quirky</i>
500	<b>complacency</b>	/'kəm'pleɪsən si/	a feeling of smug self-satisfaction	<b>sự tự mãn</b>	<i>smugness, self-satisfaction, contentment</i>

[vietaccepted]

[vietaccepted]

[vietaccepted]

# Bạn đã đi đến cuối!

## 500 từ - Hoàn thành ✓

### Tiếp theo là gì?

1. Ôn lại 130 từ tần suất cao mỗi ngày
2. Làm đề SAT và đánh dấu từ chưa biết
3. Liên hệ VietAccepted để được tư vấn lộ trình 1500+

[vietaccepted]

[vietaccepted]

### ★ VietAccepted - Học SAT với LOGIC FIRST ★

2099 hs 1500+ · 19 hs 1600 · 41 hs 1590

[vietaccepted]

[vietaccepted]

[vietaccepted]

**Good luck with your SAT!**

© VietAccepted · All rights reserved

[vietaccepted]